

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: 1 m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần công việc	Đơn vị	Quy cách ống (mm)		
				100-500	600-800	>1000
BB.904	Thử nghiệm đường ống thông gió	<i>Vật liệu</i>				
		Sắt dẹt 25x4	kg	0,01	0,01	0,01
		Tôn b=3	kg	0,23	0,23	0,23
		Tôn đen	kg	0,23	0,23	0,23
		Bulông M8x30	bộ	0,01	0,02	0,02
		Gioăng cao su tấm	m2	0,004	0,004	0,004
		Thuốc tạo khối	kg	0,002	0,003	0,003
		Matit	kg	0,001	0,0023	0,0044
		Thiếc hàn	kg	0,0006	0,0008	0,001
		Vật liệu khác	%	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,29	0,34	0,46
		<i>Máy thi công</i>				
		Quạt gió 2,5 kW	ca	0,01	0,01	0,02
		Máy vi áp kế	ca	0,01	0,01	0,02
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62 kW	ca	0,01	0,013	0,017
		Máy khác	%	0,1	0,1	0,1
				01	02	03

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)						
				100	150	200	250	300	350	400
BB.905	Khử trùng ống nước	<i>Vật liệu</i>								
		Nước sạch	m ³	0,95	2,13	3,77	5,89	8,48	11,54	15,07
		Clor bột	gam	47,50	106,5	188,5	294,5	424,0	577,0	753,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,75	1,00	1,25	1,50	1,60	1,80	2,00
		<i>Máy thi công</i>								
		Máy bơm nước 5 cv	ca	0,38	0,51	0,64	0,77	0,77	1,07	1,09
				01	02	03	04	05	06	07

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)					
				450	500	600	700	800	900
BB.905	Khử trùng ống nước	<i>Vật liệu</i>							
		Nước sạch	m ³	19,08	23,55	33,912	46,16	60,29	76,30
		Clor bột	gam	954,00	1177,50	1695,60	2307,9	3014,4	3815,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,20	2,50	-	-	-	-
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	-	-	3,00	3,5	3,8	4,06
		<i>Máy thi công</i>							
		Máy bơm nước 5 cv	ca	1,20	1,40	1,70	1,96	2,25	2,59
				08	09	10	11	12	13

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				1000	1100	1200	1400	1600
BB.905	Công tác khử trùng ống nước	<i>Vật liệu</i>						
		Nước sạch	m ³	94,20	113,98	135,65	184,63	241,15
		Clor bột	gam	4710,00	5699,1	6782,4	9231,6	12057,6
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	4,29	4,48	4,64	5,15	5,59
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy bơm nước 5 cv	ca	2,96	3,38	3,83	4,86	6,05
				14	15	16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				1800	2000	2200	2400	2600
BB.905	Công tác khử trùng ống nước	<i>Vật liệu</i>						
		Nước sạch	m ³	305,21	376,80	455,93	542,59	636,79
		Clor bột	gam	15260,4	18840,0	22796,4	27129,6	31839,6
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	5,97	6,44	7,08	7,72	8,37
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy bơm nước 5 cv	ca	7,40	8,90	10,56	12,38	14,36
				19	20	21	22	23

**LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT
VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH**

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong định mức đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc :

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chậu rửa		Thuyền tắm	
				1 vòi	2 vòi	Có hương sen	Không hương sen
BB.911	Lắp đặt chậu rửa Lắp đặt thuyền tắm	<i>Vật liệu</i>					
		Chậu rửa	bộ	1	1		
		Thuyền tắm	bộ			1	1
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,50	0,60	1,50	1,60
				01	02	03	04

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc :

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chậu xí		Chậu tiểu	
				Xí bệt	Xí xôm	Nam	Nữ
BB.912	Lắp đặt chậu xí	<i>Vật liệu</i> Chậu xí	bộ	1	1		
BB.913	Lắp đặt chậu tiểu	Chậu tiểu	bộ			1	1
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,50	1,50	1,50	1,50
				01	02	01	02

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN

BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc :

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: bộ

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vòi tắm hương sen		Vòi rửa	
				1vòi, 1 hương sen	2vòi, 1 hương sen	1 vòi	2 vòi
BB.914	Lắp đặt vòi tắm hương sen	<i>Vật liệu</i> Vòi tắm hương sen	bộ	1	1		
		Vòi rửa	cái			1	1
BB.915	Lắp đặt vòi rửa	Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,20	0,25	0,17	0,20
				01	02	01	02

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc :

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xâm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: bộ

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại thùng đun nước nóng	
				Thùng đun nước nóng	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục
BB.916	Lắp đặt thùng đun nước nóng	<i>Vật liệu</i>			
		Thùng đun nước nóng	bộ	1	
		Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ		1
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,18	1,85
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62 kW	ca	0,1	0,1
				01	02

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc :

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính phễu thu (mm)		Đường kính ống kiểm tra (mm)	
				50	100	50	100
BB.917	Lắp đặt phễu thu	<i>Vật liệu</i>	cái	1	1		
BB.918	Lắp đặt ống kiểm tra	Phễu thu					
		Ống kiểm tra	bộ			1	1
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,16	0,19	0,02	0,04
				01	02	01	02

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc :

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gương và các dụng cụ			
				Gương soi	Kệ kính	Giá treo	Hộp đựng
BB.919	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	<i>Vật liệu</i>					
		Gương soi	cái	1			
		Kệ kính	cái		1		
		Giá treo	cái			1	
		Hộp đựng	cái				1
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,13	0,13	0,09	0,09
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông cầm tay 0,62 kW	ca	0,02	0,02	0,01	0,01
				01	02	03	04

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: cái

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BB.920	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	<i>Vật liệu</i>		
		Vòi rửa	cái	1
		Cút	cái	1
		Vật liệu khác	%	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,13
				01

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: bể

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung tích bể (m³)				
				0,5	1,0	1,5	2,0	2,5
BB.921	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	<i>Vật liệu</i>	bể % công					
		Bể inox		1	1	1	1	1
		Vật liệu phụ		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>		1,6	2,1	2,24	2,4	2,56
				01	02	03	04	05

Tiếp theo

Đơn vị tính: bể

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung tích bể (m³)				
				3,0	3,5	4,0	5,0	6,0
BB.921	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	<i>Vật liệu</i>	bể % công	1	1	1	1	1
		Bể inox		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		Vật liệu phụ						
		<i>Nhân công 3,5/7</i>		2,88	3,12	3,44	4,80	6,40
				06	07	08	09	10

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: bể

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung tích bể (m ³)				
				0,25	0,30	0,40	0,50	0,70
BB.922	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	<i>Vật liệu</i>	bể % công	1	1	1	1	1
		Bể nhựa		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		Vật liệu phụ		1,20	1,30	1,50	1,88	2,10
				01	02	03	04	05

Tiếp theo

Đơn vị tính: bể

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung tích bể (m³)					
				0,9	1,0	1,5	2,0	3,0	4,0
BB.922	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	<i>Vật liệu</i>	bể % công	1	1	1	1	1	1
		0,1		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	
		2,44		2,62	2,82	3,00	3,20	3,38	
				06	07	08	09	10	11

CHƯƠNG III
BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BC.111	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	<i>Vật liệu</i>		
		Bông khoáng dày 40 mm	m ³	0,04
		Giấy dầu	m ²	1,15
		Băng vải thủy tinh	cuộn	1,02
		Vật liệu phụ	%	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,3
				01

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
BC.112	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	<i>Vật liệu</i>		
		Bông khoáng dày 60 mm	m ³	0,06
		Giấy dầu	m ²	1,15
		Lưới thép 16x16	m ²	1,02
		Vữa xi măng	m ³	0,02
		Nhôm lá b=0,8	m ²	1,03
		Đinh vít	cái	100
		Vật liệu phụ	%	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,80
				01

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ dày lớp bông thủy tinh (mm)	
				25	50
BC.121	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	<i>Vật liệu</i>			
		Bông thủy tinh	m ³	0,026	0,053
		Đinh ghim	cái	22	22
		Keo dán	kg	0,036	0,036
		Băng dính giấy bạc	cuộn	0,125	0,131
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,45	0,62
				01	02

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ dày lớp bông thủy tinh (mm)	
				25	50
BC.122	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	<i>Vật liệu</i>			
		Bông thủy tinh	m ³	0,026	0,053
		Đinh ghim	cái	22	22
		Keo dán	kg	0,036	0,036
		Băng dính giấy bạc	cuộn	0,125	0,131
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,55	0,67
				01	02

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25 mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
BC.131	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,42	0,46	0,51
		Lưới thép d=10x10	m ²	24,41	25,98	27,55
		Dây thép d=1mm	kg	1,42	1,48	1,54
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,11	7,98	8,56
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
BC.131	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,58	0,65	0,75	0,93	1,03
		Lưới thép d=10x10	m ²	29,75	32,26	35,4	41,68	44,82
		Dây thép d=1mm	kg	1,63	1,73	1,85	2,1	2,22
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	9,10	10,00	10,60	11,80	12,50
				04	05	06	07	08

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
BC.131	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	1,22	1,45	1,69	2,16	2,63
		Lưới thép d=10x10	m ²	51,1	58,95	66,8	82,5	98,2
		Dây thép d=1mm	kg	2,46	2,77	3,08	3,7	4,31
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	13,44	14,56	14,90	15,75	16,12
				09	10	11	12	13

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
BC.131	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	3,1	3,57	4,04	4,51	4,99
		Lưới thép d=10x10	m ²	113,9	129,6	145,3	161	176,7
		Dây thép d=1mm	kg	4,93	5,55	6,16	6,78	7,39
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	17,01	17,66	18,73	20,55	21,42
				14	15	16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
BC.131	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	5,93	6,87	7,81	8,75	9,7
		Lưới thép d=10x10	m ²	208,1	239,5	270,9	302,3	333,7
		Dây thép d=1mm	kg	8,63	9,86	11,09	12,32	13,56
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	25,31	27,48	28,48	30,06	34,24
				19	20	21	22	23

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30 mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
BC.132	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	0,55	0,61	0,66
		Lưới thép d=10x10	m ²	27,55	29,12	30,69
		Dây thép d=1mm	kg	1,54	1,60	1,66
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	8,53	9,58	10,15
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
BC.132	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	0,74	0,83	0,94	1,17	1,28
		Lưới thép d=10x10	m ²	32,89	35,40	38,54	44,82	47,96
		Dây thép d=1mm	kg	1,75	1,85	1,97	2,22	2,34
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	10,92	11,97	12,68	14,15	15,00
				04	05	06	07	08

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
BC.132	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	1,51	1,79	2,07	2,64	3,21
		Lưới thép d=10x10	m ²	54,24	62,09	69,94	85,64	101,34
		Dây thép d=1mm	kg	2,59	2,90	3,20	3,82	4,44
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	16,13	17,47	17,85	18,90	19,83
				09	10	11	12	13

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
BC.132	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	3,77	4,34	4,90	5,47	6,03
		Lưới thép d=10x10	m ²	117,04	132,74	148,44	164,14	179,84
		Dây thép d=1mm	kg	5,05	5,67	6,29	6,9	7,52
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	20,41	21,17	22,47	24,66	25,70
				14	15	16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
BC.132	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	7,16	8,29	9,42	10,55	11,68
		Lưới thép d=10x10	m ²	211,24	242,64	274,04	305,44	336,84
		Dây thép d=1mm	kg	8,75	9,98	11,22	12,45	13,68
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	30,37	32,47	34,23	40,87	47,08
				19	20	21	22	23

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50 mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
BC.133	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	1,26	1,36	1,45
		Lưới thép d=10x10	m ²	40,11	41,68	43,25
		Dây thép d=1mm	kg	2,03	2,10	2,16
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	10,00	11,17	11,84
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
BC.133	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	1,58	1,74	1,92	2,30	2,49
		Lưới thép d=10x10	m ²	45,45	47,96	51,10	57,38	60,52
		Dây thép d=1mm	kg	2,24	2,34	2,46	2,71	2,83
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	12,74	14,00	15,00	16,15	17,44
				04	05	06	07	08

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
BC.133	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	2,87	3,34	3,81	4,75	5,69
		Lưới thép d=10x10	m ²	66,80	74,65	82,50	98,20	113,90
		Dây thép d=1mm	kg	3,08	3,39	3,70	4,31	4,93
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	18,82	20,38	20,83	22,10	23,13
				09	10	11	12	13

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
BC.133	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	6,63	7,58	8,52	9,46	10,40
		Lưới thép d=10x10	m ²	129,60	145,30	161,00	176,70	192,40
		Dây thép d=1mm	kg	5,55	6,16	6,78	7,39	8,01
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	23,81	24,70	26,22	28,80	30,00
				14	15	16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
BC.133	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	12,29	14,17	16,05	17,94	19,82
		Lưới thép d=10x10	m ²	223,80	255,20	286,60	318,00	349,40
		Dây thép d=1mm	kg	9,24	10,48	11,71	12,94	14,17
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	35,43	38,47	39,94	47,68	54,93
				19	20	21	22	23

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100 mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				15	20	25
BC.134	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm	<i>Vật liệu</i>				
		Bông khoáng	m ³	4,37	4,56	4,75
		Lưới thép d=10x10	m ²	71,51	73,08	74,65
		Dây thép d=1mm	kg	3,27	3,33	3,39
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	12,10	13,60	14,40
				01	02	03

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				32	40	50	69	80
BC.134	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	5,01	5,32	5,69	6,45	6,82
		Lưới thép d=10x10	m ²	76,85	79,36	82,50	88,78	91,92
		Dây thép d=1mm	kg	3,48	3,57	3,70	3,94	4,07
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	15,47	17,00	18,00	20,05	21,18
				04	05	06	07	08

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				100	125	150	200	250
BC.134	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	7,58	8,52	9,46	11,34	13,23
		Lưới thép d=10x10	m ²	98,20	106,05	113,90	129,60	145,30
		Dây thép d=1mm	kg	4,31	4,62	4,93	5,55	6,16
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	22,85	24,75	25,29	26,78	28,08
				09	10	11	12	13

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				300	350	400	450	500
BC.134	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	15,11	17,00	18,88	20,76	22,65
		Lưới thép d=10x10	m ²	161,00	176,70	192,40	208,10	223,80
		Dây thép d=1mm	kg	6,78	7,39	8,01	8,63	9,24
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	29,00	30,00	31,83	34,94	36,41
				14	15	16	17	18

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				600	700	800	900	1000
BC.134	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm	<i>Vật liệu</i>						
		Bông khoáng	m ³	26,42	30,18	33,95	37,72	41,49
		Lưới thép d=10x10	m ²	255,20	286,16	318,00	349,40	380,80
		Dây thép d=1mm	kg	10,48	11,71	12,94	14,17	15,41
		Vật liệu khác	%	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	43,02	46,71	48,49	57,84	66,70
				19	20	21	22	23

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc :

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)			
				6,4	9,5	12,7	15,9
BC.141	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>					
		Ống cách nhiệt xốp	m	100,5	100,5	100,5	100,5
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	8,04	11,93	15,95	19,97
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,55	4,77	5,02	5,34
				01	02	03	04

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				19,1	22,2	25,4	28,6	31,8
BC.141	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>						
		Ống cách nhiệt xốp	m	100,5	100,5	100,5	100,5	100,5
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	23,99	27,88	31,90	35,92	39,94
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	5,54	5,84	6,29	6,40	6,54
				05	06	07	08	09

Tiếp theo

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)				
				34,9	38,1	41,3	54	66,7
BC.141	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	<i>Vật liệu</i>						
		Ống cách nhiệt xốp	m	100,5	100,5	100,5	100,5	100,5
		Băng cuốn bảo ôn	cuộn	43,83	47,85	51,87	67,82	83,78
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	6,61	6,85	6,96	7,64	8,20
				10	11	12	13	14